

CÔNG TY CP KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI DƯƠNG
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2017 đến ngày 30/06/2017



HÀ NỘI, THÁNG 09 NĂM 2017

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	9
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	10 - 36

2022
ÔNG
+ NHIỆM
TOÁN V
VIỆT
GIẤY

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Chúng tôi, các thành viên Ban Tổng giám đốc Công ty CP Kinh doanh nước sạch Hải Dương (gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty đã được soát xét cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2017 đến ngày 30/06/2017.

Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc điều hành Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2017 đến ngày 30/06/2017 và đến ngày lập Báo cáo này, gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Nguyễn Văn Đoàn	Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Phụng	Thành viên
Ông Vũ Mạnh Dũng	Thành viên
Ông Trần Quốc Khanh	Thành viên
Ông Phạm Minh Cường	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Hương	Thành viên
Bà Phạm Thị Mận	Thành viên

Ban Tổng giám đốc

Ông Vũ Mạnh Dũng	Tổng Giám đốc
Ông Trần Quốc Khanh	Phó Tổng giám đốc
Ông Nguyễn Đình Doanh	Phó Tổng giám đốc
Ông Phạm Minh Cường	Phó Tổng giám đốc

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trong việc lập các báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

(tiếp theo)

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng giám đốc,

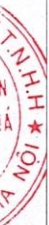
CÔNG TY CP KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI DƯƠNG



Vũ Mạnh Dũng

Tổng Giám đốc

Hải Dương, ngày 28 tháng 08 năm 2017



Số: 670 -17/BC-TC/IV-VAE

Hà Nội, ngày 01 tháng 09 năm 2017

BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý cổ đông
Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc
Công ty CP Kinh doanh nước sạch Hải Dương

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty CP Kinh doanh nước sạch Hải Dương (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 28/08/2017, từ trang 06 đến trang 36, bao gồm: Bảng cân đối kê toán giữa niên độ tại ngày 30/06/2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2017 đến ngày 30/06/2017 và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ

Phần tài sản cố định Công ty nhận bàn giao từ Ban quản lý dự án được ghi nhận và trích khấu hao khi có quyết định phê duyệt quyết toán và xác định được nguồn hình thành tài sản cố định, không phụ thuộc vào thời điểm hoàn thành bàn giao đưa tài sản vào sử dụng và khoản chi phí xây dựng nhà máy nước Việt Hòa với giá trị là 13.125.985.826 đồng đang được Công ty theo dõi trên khoản mục “Tài sản cố định vô hình” là chưa phù hợp với quy định của Chế độ Kế toán doanh nghiệp hiện hành. Đến thời điểm 30/06/2017 vấn đề nêu trên chưa được xử lý, theo đó sẽ tiếp tục ảnh hưởng đến báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2017 đến ngày 30/06/2017 của Công ty.

Với những tài liệu mà Công ty cung cấp, chúng tôi không thu thập được đầy đủ các bằng chứng thích hợp để đưa ra kết luận về việc Công ty đang ghi nhận giảm vốn góp của chủ sở hữu tương ứng với tăng vốn khác của chủ sở hữu với giá trị 11.676.606.977 đồng từ kỳ kế toán trước. Theo đó, số liệu nêu trên của Công ty sẽ được điều chỉnh lại khi có quyết định chính thức của các cơ quan có thẩm quyền.

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

(tiếp theo)

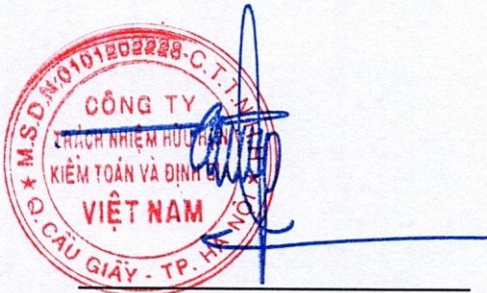
Như đã trình bày tại Thuyết minh số IV.4 - Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chưa thực hiện việc xem xét và trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đối với một số khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán qua một số kỳ kế toán. Nếu khoản dự phòng nêu trên được ghi nhận thì chi tiêu chi phí quản lý doanh nghiệp trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ sẽ tăng lên và lợi nhuận kế toán trước thuế trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2017 đến ngày 30/06/2017 sẽ giảm đi với giá trị tương ứng.

Kết luận ngoại trừ

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ các vấn đề được mô tả tại đoạn “Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ”, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2017, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2017 đến ngày 30/06/2017, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề khác

Đến thời điểm phát hành Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ này, Công ty vẫn chưa hoàn thành việc quyết toán thuế và quyết toán cổ phần hóa. Theo đó, số liệu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo có thể thay đổi sau khi Báo cáo quyết toán cổ phần hóa được các cấp có thẩm quyền phê duyệt.



Trần Quốc Tuấn

Tổng giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0148-2013-034-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM



Mẫu số B 01a - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2017	01/04/2017
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		216.942.111.904	199.368.864.315
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		130.626.834.644	114.296.069.712
1 Tiền	111	V.1.	130.626.834.644	114.296.069.712
2 Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		47.153.989.677	40.275.484.485
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2.	16.902.922.791	14.744.353.237
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3.	380.069.384	131.518.939
3 Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4.	29.870.997.502	25.399.612.309
IV. Hàng tồn kho	140		37.450.168.173	39.919.642.211
1 Hàng tồn kho	141	V.5.	37.450.168.173	39.919.642.211
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.711.119.410	4.877.667.907
1 Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.711.119.410	4.875.367.546
2 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.13.	-	2.300.361
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		915.202.965.045	922.618.520.546
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		876.606.894.359	877.822.182.368
1 Tài sản cố định hữu hình	221	V.9.	876.449.331.230	877.593.248.468
- Nguyên giá	222		1.367.474.655.408	1.344.633.546.031
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(491.025.324.178)	(467.040.297.563)
2 Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3 Tài sản cố định vô hình	227	V.7.	157.563.129	228.933.900
- Nguyên giá	228		13.207.985.826	13.207.985.826
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(13.050.422.697)	(12.979.051.926)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.6.	37.367.172.777	42.621.940.416
1 Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		37.367.172.777	42.621.940.416
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1.228.897.909	2.174.397.762
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8.	1.228.897.909	2.174.397.762
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.132.145.076.949	1.121.987.384.861

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính giữa niên độ này)

Mẫu số B 01a - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2017	01/04/2017
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		796.521.003.339	791.486.068.889
I. Nợ ngắn hạn	310		214.700.971.266	244.668.567.644
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11.	61.164.031.602	63.627.019.157
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12.	5.929.284.896	3.431.236.475
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13.	3.367.206.571	1.677.730.090
4 Phải trả người lao động	314		6.469.348.157	-
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14.	808.739.931	509.328.836
6 Doanh thu chưa thực hiện	318	V.15.	-	503.320
7 Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16.	123.337.811.935	155.481.390.799
8 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.10.	10.217.064.353	16.533.875.146
9 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.407.483.821	3.407.483.821
II. Nợ dài hạn	330		581.820.032.073	546.817.501.245
1 Phải trả dài hạn khác	337	V.16.	186.083.643.883	144.040.000.000
2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.10.	395.736.388.190	402.777.501.245
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		335.624.073.610	330.501.315.972
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17.	335.624.073.610	330.501.315.972
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411		318.824.708.995	318.824.708.995
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		318.824.708.995	318.824.708.995
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2 Vốn khác của chủ sở hữu	414		11.676.606.977	11.676.606.977
3 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		5.122.757.638	-
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	-
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		5.122.757.638	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 =300+400)	440		1.132.145.076.949	1.121.987.384.861

Hải Dương, ngày 28 tháng 08 năm 2017

CÔNG TY CP KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI DƯƠNG

Người lập

Lê Thị Quyên

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hương

Tổng Giám đốc



Vũ Mạnh Dũng

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính giữa niên độ này)

Mẫu số B 02a - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2017 đến ngày 30/06/2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/04/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1.	95.122.254.127	90.464.406.517
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		95.122.254.127	90.464.406.517
4 Giá vốn hàng bán	11	VI.2.	62.099.682.833	62.023.295.142
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 =10-11)	20		33.022.571.294	28.441.111.375
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3.	6.357.084	7.819.611
7 Chi phí tài chính	22	VI.4.	10.881.256.305	12.249.655.356
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		4.103.358.943	7.297.958.537
8 Chi phí bán hàng	24	VI.7.	4.945.967.246	2.937.234.378
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.7.	10.777.326.730	8.827.929.921
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		6.424.378.097	4.434.111.331
11 Thu nhập khác	31	VI.5.	3.023.434	71.732
12 Chi phí khác	32	VI.6.	11.889.256	10.466.832
13 Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(8.865.822)	(10.395.100)
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+ 40)	50		6.415.512.275	4.423.716.231
15 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9.	1.292.754.637	931.512.154
16 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		5.122.757.638	3.492.204.077
18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	160,68	-

Hải Dương, ngày 28 tháng 08 năm 2017

CÔNG TY CP KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI DƯƠNG

Người lập

Lê Thị Quyên

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hương

Tổng Giám đốc



Vũ Mạnh Dũng

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính giữa niên độ này)

Mẫu số B 03a - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

<Theo phương pháp trực tiếp>

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2017 đến ngày 30/06/2017

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/04/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017
I	Lưu chuyển tiền từ kinh doanh				
1	Tiền thu từ bán hàng, CCDV và doanh thu khác	01		103.669.772.711	96.490.944.475
2	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(36.050.436.556)	(26.234.221.271)
3	Tiền chi trả cho người lao động	03		(14.472.976.615)	(17.541.821.330)
4	Tiền chi trả lãi vay	04		(3.803.947.848)	(4.256.913.791)
5	Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		-	(2.100.000.000)
6	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		144.535.168	45.566.383.795
7	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(9.390.493.763)	(67.250.967.009)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		40.096.453.097	24.673.404.869
II	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(3.636.224.039)	(29.759.470.687)
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		6.357.084	7.819.611
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(3.629.866.955)	(29.751.651.076)
III	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	767.107.580
3	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		1.033.050.357	15.472.497.076
4	Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(21.168.871.567)	(13.348.884.642)
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(20.135.821.210)	2.890.720.014
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		16.330.764.932	(2.187.526.193)
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		114.296.069.712	116.483.595.905
	Ảnh hưởng của thay đổi TGHD quy đổi ngoại tệ	61		-	-
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	V.01	130.626.834.644	114.296.069.712

Hải Dương, ngày 28 tháng 08 năm 2017

CÔNG TY CP KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI DƯƠNG

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Lê Thị Quyên

Nguyễn Thị Hương

Vũ Mạnh Dũng

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính giữa niên độ này)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

I. Đặc điểm hoạt động của Doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty CP Kinh doanh nước sạch Hải Dương (gọi tắt là "Công ty"), tiền thân là Công ty TNHH MTV Kinh doanh nước sạch Hải Dương được chuyển đổi thành Công ty cổ phần theo Quyết định số 1405/QĐ-UBND ngày 06/5/2015 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Hải Dương và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0800001348 thay đổi lần 4 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hải Dương cấp ngày 31/03/2017.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0800001348 thay đổi lần 4 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hải Dương cấp ngày 31/03/2017 thì vốn điều lệ của Công ty là: **318.824.708.995 đồng** (Ba trăm mười tám tỷ, tám trăm hai tư triệu, bảy trăm linh tám nghìn, chín trăm chín lăm đồng Việt Nam).

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh nước sạch.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Khai thác, sản xuất kinh doanh nước sạch phục vụ sinh hoạt, sản xuất và các nhu cầu khác trên địa bàn tỉnh Hải Dương; Xây dựng, quy hoạch, lập dự án đầu tư, khảo sát, thiết kế và giám sát thi công các dự án, công trình cấp thoát nước;
- Mua bán, gia công, chế tạo thiết bị, phụ tùng, các sản phẩm cơ khí chuyên ngành cấp thoát nước; Xây dựng, lắp đặt thiết bị, công nghệ, mạng lưới đường ống, các công trình cấp thoát nước, công trình xử lý chất thải và chất thải rắn, điện động lực và dân dụng;
- Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi; Sản xuất và mua bán nước tinh lọc./.

Trụ sở chính

Địa chỉ: Số 10 đường Hồng Quang - phường Quang Trung - TP Hải Dương

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các đơn vị trực thuộc hạch toán báo sổ:

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ
1.	Văn phòng Công ty	Số 10 đường Hồng Quang, Quang Trung, tỉnh Hải Dương
2.	Chi nhánh Kinh doanh nước sạch số 01	Phường Việt Hòa, tỉnh Hải Dương
3.	Chi nhánh Kinh doanh nước sạch số 02	TT Kinh Môn, huyện Kinh Môn, tỉnh Hải Dương
4.	Chi nhánh Kinh doanh nước sạch số 03	Khu 4, huyện Ninh Giang, tỉnh Hải Dương
5.	Chi nhánh Kinh doanh nước sạch số 04	Thị trấn Sao Đỏ, huyện Chí Linh, tỉnh Hải Dương

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ
6.	Chi nhánh Kinh doanh nước sạch số 06	KCN Thạch Khôi, TP Hải Dương
7.	Chi nhánh Kinh doanh nước sạch số 07	Xã Thanh Hải, huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương
8.	Chi nhánh Kinh doanh nước sạch số 08	Thị trấn Minh Tân, huyện Kinh Môn, tỉnh Hải Dương
9.	Chi nhánh Kinh doanh nước sạch số 09	Huyện Thanh Miện, tỉnh Hải Dương
10.	Chi nhánh Kinh doanh nước tinh lọc	Phường Việt Hòa, TP Hải Dương

6. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính giữa niên độ

Các thông tin, dữ liệu, số liệu tương ứng trong Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2017 đến ngày 30/06/2017 được trình bày là các thông tin, dữ liệu, số liệu không mang tính so sánh do đây là kỳ hoạt động đầu tiên của Công ty khi chuyển đổi hình thức hoạt động từ Công ty TNHH Nhà nước MTV sang Công ty cổ phần.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Riêng Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2017 đến ngày 30/06/2017.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ra của Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ngân hàng Phát triển khu vực Hải Dương - Hưng Yên.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

2. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả và các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

3. Nguyên tắc xác định các khoản tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là các khoản phải thu hồi từ khách hàng và các đối tượng khác. Nợ phải thu bao gồm các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Nợ phải thu không ghi cao hơn giá trị phải thu hồi.

Phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính mua - bán.

Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến các giao dịch mua - bán.

Các khoản nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn của các khoản phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

Tại thời điểm 30/06/2017, Công ty chưa xem xét trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đối với một số khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán qua một số kỳ kế toán với giá trị dự phòng cần trích lập ước tính là: 3.519.928.708 đồng.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Tại thời điểm 30/06/2017, Công ty không xem xét trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

6. Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định

6.1 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp trích khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận và trích khấu hao tài sản cố định hữu hình được thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Phần tài sản cố định Công ty nhận bàn giao từ Ban quản lý dự án được ghi nhận và trích khấu hao khi có quyết định phê duyệt quyết toán và xác định được nguồn hình thành tài sản cố định, không phụ thuộc vào thời điểm hoàn thành bàn giao đưa tài sản vào sử dụng.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Thời gian khấu hao <năm></i>
- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50
- Máy móc, thiết bị	06 - 12
- Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	08 - 30
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	04 - 06
- TSCĐ hữu hình khác	09 - 10

6.2 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp trích khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm máy vi tính và khoản chi phí xây dựng nhà máy nước Việt Hòa với giá trị là 13.125.985.826 đồng đang được Công ty theo dõi trên khoản mục "Tài sản cố định vô hình".

Việc ghi nhận và trích khấu hao tài sản cố định vô hình được thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

12/04/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016.

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định vô hình. Kế toán TSCĐ vô hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Thời gian khấu hao <năm></i>
- Phần mềm máy vi tính	05
- Tài sản cố định vô hình khác	09 - 10

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty là chi phí đầu tư xây dựng hệ thống cấp nước, chi phí lắp đặt các tuyến ống, các trạm bơm...trên địa bàn tỉnh Hải Dương, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về giá trị các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

8. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn khác là giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng ba năm theo các quy định kế toán hiện hành.

9. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải trả

Nợ phải trả bao gồm các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và phải trả khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua.

Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả.

Công ty không có các khoản nợ phải trả có gốc ngoại tệ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

10. Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay

Các khoản vay của Công ty bao gồm các khoản vay của Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ngân hàng Phát triển khu vực Hải Dương - Hưng Yên, Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Hải Dương, được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, hiệp định và các hợp đồng vay, khế ước vay.

Công ty đã thực hiện đánh giá lại các vay có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ngân hàng Phát triển khu vực Hải Dương - Hưng Yên.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả là chi phí lãi vay phải trả, được xác định dựa vào hợp đồng, khế ước vay và thời gian vay thực tế.

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được tính toán một cách chặt chẽ và có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

12. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu là phần giá trị tăng mới trong kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/03/2017 với số tiền là 11.676.606.977 đồng. Đây là khoản Công ty chủ trương tiếp tục tăng vốn điều lệ và bán cho các cổ đông trong các năm tài chính tiếp theo.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lãi từ hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu cung cấp nước sạch, doanh thu lắp đặt đường ống, doanh thu khác và doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng.

Doanh thu cung cấp nước sạch

Doanh thu cung cấp nước sạch được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

+ Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.

+ Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

+ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).

+ Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.

+ Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu lắp đặt đường ống

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì:

+ Đối với các hợp đồng xây lắp qui định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày kết thúc năm tài chính.

+ Đối với các hợp đồng xây lắp qui định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

+ Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

+ Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây lắp không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì:

Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây lắp đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây lắp.

Doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

Thu nhập khác của Công ty là khoản thu từ cung cấp dịch vụ tư vấn, cải tạo nâng cấp đường Lê Quý Đôn, Phường Hải Tân, Thành phố Hải Dương và các khoản thu khác, được ghi nhận dựa trên phiếu thu, chứng từ ngân hàng và các chứng từ kế toán khác có liên quan.

15. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hoá, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn của hoạt động lắp đặt đường ống được xác định dựa trên dự toán của từng công trình, phù hợp với chi phí thực tế phát sinh và doanh thu ghi nhận trong kỳ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

16. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm chi phí lãi vay và lỗ chênh lệch tỷ giá được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

17. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Các nghĩa vụ về thuế

Thuế giá trị gia tăng (GTGT)

Công ty áp dụng các chính sách thuế theo quy định của các luật thuế hiện hành tại Việt Nam với mức thuế suất thuế GTGT 5% đối với dịch vụ cung cấp nước sạch, 10% đối với các hoạt động lắp đặt đường ống.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại. Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.



Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ

1. Tiền

	30/06/2017	01/04/2017
	VND	VND
Tiền mặt	3.282.674.797	1.205.550.008
Tiền gửi ngân hàng	127.344.159.847	113.090.519.704
Cộng	130.626.834.644	114.296.069.712

2. Phải thu của khách hàng

	30/06/2017		01/04/2017	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
Ban Chỉ đạo dự án quy hoạch Thành phố	198.978.730	-	198.978.730	-
Công ty CP Đầu tư & Phát triển xây dựng Việt Đức	1.332.069.920	-	1.122.978.020	-
Ban QLDA Đầu tư xây dựng cơ bản TP. Hải Dương	807.118.900	-	807.118.900	-
Công ty CP Đại An	2.200.077.585	-	1.240.321.885	-
Công ty CP Đầu tư xây dựng và Phát triển Nam Việt	223.124.000	-	223.124.000	-
Công ty Hoà An	110.075.000	-	110.075.000	-
Công ty CP Đầu tư Thành Đô tại Hải Dương	-	-	877.049.000	-
Công ty TNHH Hoàn Hào	184.652.199	-	184.652.199	-
Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh	347.087.373	-	347.087.373	-
Ủy ban nhân dân phường Thanh Bình	583.509.821	-	583.509.821	-
Ủy ban nhân dân phường Tứ Minh	390.016.000	-	390.016.000	-
Ủy ban nhân dân phường Tân Bình	311.603.000	-	311.603.000	-
Chi nhánh Bắc Hà Nội - Công ty CP Tập đoàn Nam Cường Hà Nội	538.777.200	-	538.777.200	-
Công ty CP Cấp nước Xuân Hưng	907.728.255	-	527.705.220	-
Công ty CP Nước sạch Thái Học Long Xuyên	589.669.720	-	552.384.120	-

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Công ty CP Nước sạch và Vệ sinh nông thôn tỉnh Hải Dương	2.235.317.400	-	2.235.317.400	-
Công ty CP Cấp nước Phúc Hưng Hải Dương	2.500.000.000	-	2.500.000.000	-
Các đối tượng khác	3.443.117.688	-	1.993.655.369	-
Cộng	16.902.922.791	-	14.744.353.237	-

3. Trả trước cho người bán

	30/06/2017	01/04/2017
	VND	VND
Ngắn hạn		
Công ty CP Chứng khoán Châu Á Thái Bình Dương	20.000.000	-
Công ty CP Tư vấn quy hoạch và Thiết kế xây dựng Hải Dương	99.921.384	-
Công ty TNHH MTV Lộc Vượng	65.568.000	65.568.000
Công ty CP Đầu tư & Xây dựng Khánh Đạt	-	63.950.939
Sở Tài chính vật giá	2.000.000	2.000.000
Công ty CP Đầu tư xây dựng thương mại Lâm Khánh	38.057.000	-
Trung tâm Kỹ thuật và Công nghệ môi trường	110.000.000	-
Trung tâm Quan trắc và Phân tích môi trường	44.523.000	-
Cộng	380.069.384	131.518.939

4. Phải thu khác

	30/06/2017		01/04/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
<i>Phải thu về cổ phần hóa</i>	431.722.545	-	431.722.545	-
<i>Phải thu khác</i>	29.188.265.733	-	24.739.301.720	-
Nguyễn Thanh Sơn	439.507.756	-	439.507.756	-
Ban QLDA dự án ODA (*)	10.075.084.950	-	10.075.084.950	-
Lê Văn Tươi (**)	10.706.434.534	-	6.807.753.872	-
Nguyễn Bá Quyết	1.464.695.225	-	1.450.914.355	-
Vũ Bá Long	379.000.000	-	-	-
Nguyễn Văn Phụng	4.181.886.064	-	3.954.590.314	-
Nguyễn Đức Dũng	1.573.070.383	-	1.573.070.383	-
Nguyễn Văn Thạnh	200.000.000	-	200.000.000	-
Thuế thu nhập cá nhân	29.509.791	-	160.299.532	-
Mạc Huy Hoàng	74.876.485	-	78.080.558	-
Các đối tượng khác	64.200.545	-	-	-
<i>Tạm ứng</i>	251.009.224	-	228.588.044	-

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Lê Như Hải	25.000.000	-	25.000.000	-
Nguyễn Anh Đức	20.000.000	-	20.000.000	-
Nguyễn Hữu Phê	50.000.000	-	50.000.000	-
Nguyễn Văn Thảo	30.000.000	-	30.000.000	-
Phạm Văn Dân	27.970.000	-	27.970.000	-
Các khoản tạm ứng khác	98.039.224	-	75.618.044	-
Cộng	29.870.997.502	-	25.399.612.309	-

(*): Là khoản phải thu Ban quản lý dự án của Công ty liên quan đến triển khai và thực hiện dự án Ozet. Công ty đang chờ quyết toán cuối cùng của Dự án để tất toán khoản công nợ nêu trên.

(**): Là khoản ứng vốn thi công các công trình của Công ty.

5. Hàng tồn kho

	30/06/2017		01/04/2017	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	34.817.435.167	-	37.668.412.700	-
Công cụ, dụng cụ	828.685.970	-	949.285.970	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.791.676.436	-	1.294.710.225	-
Thành phẩm	12.370.600	-	7.233.316	-
Cộng	37.450.168.173	-	39.919.642.211	-

6. Tài sản dở dang dài hạn

	30/06/2017	01/04/2017
	VND	VND
Chi phí xây dựng dở dang dài hạn		
Lắp đặt đặt bộ sung máy bơm trạm 1, 2 nâng CS 20.000-40.000m3	4.611.824.546	4.611.824.546
Xây dựng mở rộng trạm bơm tăng áp Thị trấn Thanh Miện	-	5.551.625.366
Xây dựng tuyến ống truyền tải công nghệ sạch các xã nông thôn huyện Bình Giang	6.128.350.949	5.748.411.267
Xây dựng hệ thống cấp nước xã Cộng Hòa - Chí Linh	4.378.944.733	4.378.944.733
Xây dựng hệ thống cấp nước xã Hoàng Tiến - Chí Linh	3.313.471.094	3.140.068.391
Xây dựng tuyến ống D315 từ trạm cấp nước Cẩm Giàng đến Khu công nghiệp Phúc Điền	4.063.868.571	3.992.881.071
Tuyến ống truyền tải nâng cao năng lực D500 từ trạm II VH đến Cẩm Khê	4.234.250.110	4.163.043.423
Cải tạo thay thế máy bơm trạm bơm 1	2.954.454.455	2.954.454.455

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Xây dựng tuyến ống truyền tải D225 nâng cao năng lực cấp nước cho xã Thái Dương	2.327.524.708	2.327.524.708
Mua sắm thiết bị tổ hợp sản xuất Javen từ muối ăn	1.628.636.363	1.628.636.363
Các công trình khác	3.725.847.248	4.124.526.093
Cộng	37.367.172.777	42.621.940.416

7. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
Số dư ngày 01/04/2017	82.000.000	13.125.985.826	13.207.985.826
Số dư ngày 30/06/2017	82.000.000	13.125.985.826	13.207.985.826
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư ngày 01/04/2017	82.000.000	12.897.051.926	12.979.051.926
Khấu hao trong kỳ	-	71.370.771	71.370.771
Số dư ngày 30/06/2017	82.000.000	12.968.422.697	13.050.422.697
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/04/2017	-	228.933.900	228.933.900
Tại ngày 30/06/2017	-	157.563.129	157.563.129

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 11.423.716.542 VND.

8. Chi phí trả trước

	30/06/2017	01/04/2017
	VND	VND
Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	1.228.897.909	1.185.781.226
Chi phí cải tạo, sửa chữa thường xuyên tài sản cố định	-	988.616.536
Cộng	1.228.897.909	2.174.397.762

CÔNG TY CP KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI DƯƠNG

Địa chỉ: Số 10 đường Hồng Quang, P. Quang Trung, TP. Hải Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2017 đến ngày 30/06/2017

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư ngày 01/04/2017	305.892.107.915	172.076.336.421	855.551.013.528	4.117.745.451	6.996.342.716	1.344.633.546.031
Mua trong kỳ	-	14.054.518.392	380.168.819	31.400.000	-	14.466.087.211
Đầu tư XDCB hoàn thành	6.460.134.275	-	2.161.942.147	-	-	8.622.076.422
Giảm khác (*)	-	(108.613.269)	(124.177.351)	(14.263.636)	-	(247.054.256)
Số dư ngày 30/06/2017	312.352.242.190	186.022.241.544	857.968.947.143	4.134.881.815	6.996.342.716	1.367.474.655.408
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư ngày 01/04/2017	112.663.675.889	145.496.773.576	201.125.468.245	3.203.909.246	4.550.470.607	467.040.297.563
Khấu hao trong kỳ	5.026.715.062	5.439.332.748	13.372.168.891	264.719.712	86.107.371	24.189.043.784
Giảm khác (*)	-	(82.381.978)	(107.371.555)	(14.263.636)	-	(204.017.169)
Số dư ngày 30/06/2017	117.690.390.951	150.853.724.346	214.390.265.581	3.454.365.322	4.636.577.978	491.025.324.178
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/04/2017	193.228.432.026	26.579.562.845	654.425.545.283	913.836.205	2.445.872.109	877.593.248.468
Tại ngày 30/06/2017	194.661.851.239	35.168.517.198	643.578.681.562	680.516.493	2.359.764.738	876.449.331.230

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 24.606.504.501 VND.

(*) Giảm khác là những tài sản cố định có nguyên giá dưới 30.000.000 VND được phân loại lại theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài Chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.



CÔNG TY CP KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI DƯƠNG

Địa chỉ: Số 10 đường Hồng Quang, P. Quang Trung, TP. Hải Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2017 đến ngày 30/06/2017

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

10. Vay và nợ thuê tài chính

	30/06/2017		Trong kỳ		01/04/2017		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
Vay ngắn hạn	10.217.064.353	10.217.064.353	1.032.060.774	7.348.871.567	16.533.875.146	16.533.875.146	
<i>Vay ngắn hạn</i>	<i>6.594.711.868</i>	<i>6.594.711.868</i>	<i>1.032.060.774</i>	<i>3.726.519.082</i>	<i>9.289.170.176</i>	<i>9.289.170.176</i>	
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hải Dương (1)	6.594.711.868	6.594.711.868	1.032.060.774	3.726.519.082	9.289.170.176	9.289.170.176	
Nợ dài hạn đến hạn trả	3.622.352.485	3.622.352.485	-	3.622.352.485	7.244.704.970	7.244.704.970	
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương (2)	3.622.352.485	3.622.352.485	-	3.622.352.485	7.244.704.970	7.244.704.970	
Vay dài hạn	395.736.388.190	395.736.388.190	6.778.886.945	13.820.000.000	402.777.501.245	402.777.501.245	
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương (2)	231.971.734.997	231.971.734.997	6.777.897.362	-	225.193.837.635	225.193.837.635	
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - CN Hải Dương (3)	24.683.000.000	24.683.000.000	-	4.000.000.000	28.683.000.000	28.683.000.000	
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hải Dương (4)	139.081.653.193	139.081.653.193	989.583	9.820.000.000	148.900.663.610	148.900.663.610	
Cộng	405.953.452.543	405.953.452.543	7.810.947.719	21.168.871.567	419.311.376.391	419.311.376.391	

(1) Vay theo Hợp đồng tín dụng số 17.01/CNHD9/2017/HĐTĐHM/KDNS ngày 17/01/2017 với hạn mức cho vay là 25 tỷ đồng duy trì từ ngày 17/01/2017 đến ngày 31/07/2017. Lãi suất cho vay là 9%/năm và chỉ có giá trị cho kỳ tính lãi đầu tiên đối với những khoản giải ngân phát sinh tại ngày ký Hợp đồng. Lãi suất cho vay được điều chỉnh 1 tháng một lần, lãi phạt quá hạn bằng 50% lãi suất cho vay trong hạn. Khoản tín dụng được cấp không có bảo đảm bằng tài sản.

(2): Khoản vay ODA:

- Khoản vay ODA do chính phủ Nhật Bản tài trợ. Khoản vay này do Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ngân hàng Phát triển khu vực Hải Dương - Hưng Yên giải ngân theo hợp đồng vay vốn ODA số 01/2004/TDNN ngày 24/03/2004. Tổng giá trị khoản vay là 40.471.937.000 VND với lãi suất vay là 0,45%/ tháng, thời hạn vay 30 năm, trong đó ân hạn 5 năm đầu. Khoản vay được bảo đảm theo hình thức tín chấp.

ST
NA
VA
H
G
T
M
H
2008

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

11. Phải trả người bán

	30/06/2017		01/04/2017	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn				
Xí nghiệp Khảo sát thiết kế và Xây dựng công trình - Công ty Khai thác công trình thủy lợi Hải Dương	2.136.755.650	2.136.755.650	2.636.755.650	2.636.755.650
Công ty TNHH Thương mại & Phát triển công nghệ Bắc Hà	485.925.000	485.925.000	485.925.000	485.925.000
Công ty CP Vật tư ngành nước Vinaconex	7.431.218.152	7.431.218.152	7.192.725.502	7.192.725.502
Công ty CP Xây dựng số 1 Hải Dương	921.039.000	921.039.000	921.039.000	921.039.000
Công ty TNHH Thiết bị chuyên ngành	1.574.617.500	1.574.617.500	957.117.500	957.117.500
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Mỹ Phát	487.597.000	487.597.000	475.277.000	475.277.000
Công ty TNHH Thương mại N.T.P	2.248.732.965	2.248.732.965	2.248.732.965	2.248.732.965
Công ty CP Thiết bị xử lý nước Setfil	10.410.052.592	10.410.052.592	11.418.807.442	11.418.807.442
Công ty TNHH Thương mại viễn thông Việt Hồng Hà	520.000.000	520.000.000	520.000.000	520.000.000
Công ty CP Cúc Phương	12.716.147.592	12.716.147.592	15.142.995.361	15.142.995.361
Công ty TNHH Thương mại xuất nhập khẩu Minh Hải	3.242.577.723	3.242.577.723	3.242.577.723	3.242.577.723
Công ty CP Đầu tư phát triển Vân Giang	6.739.982.376	6.739.982.376	6.739.982.376	6.739.982.376
Công ty TNHH Thương mại xây dựng Ngọc Châu	2.749.155.000	2.749.155.000	2.620.257.000	2.620.257.000
Công ty CP Thiết bị tự động hoá SETFIL Việt Nam	750.000.000	750.000.000	750.000.000	750.000.000
Các đối tượng khác	8.750.231.052	8.750.231.052	8.274.826.638	8.274.826.638
Cộng	61.164.031.602	61.164.031.602	63.627.019.157	63.627.019.157

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

12. Người mua trả tiền trước

	30/06/2017	01/04/2017
	VND	VND
Ngắn hạn		
Sở Xây dựng Hải Dương	558.951.910	558.951.910
Công ty TNHH Hoàn hảo	-	100.000.000
Nguyễn Bá Quyết	1.306.500.000	1.306.500.000
Công ty CP Đầu tư & Phát triển hạ tầng Nam Quang	590.000.000	590.000.000
Công ty CP Tập đoàn FLC	688.909.091	688.909.091
Phạm Hồng Hạnh	643.500.000	-
Vũ Bá Long	2.046.600.000	-
Các đối tượng khác	94.823.895	186.875.474
Cộng	5.929.284.896	3.431.236.475

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Khoản mục	Đơn vị tính: VND			
	01/04/2017	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/06/2017
a) Phải nộp				
Thuế thu nhập DN	596.956.956	1.292.754.637	-	1.889.711.593
Thuế Thu nhập cá nhân	-	192.082.696	38.435.839	153.646.857
Thuế tài nguyên	48.710.360	217.029.000	217.348.445	48.390.915
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	81.665.458	81.665.458	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	1.032.062.774	3.563.199.427	3.319.804.995	1.275.457.206
Cộng	1.677.730.090	5.346.731.218	3.657.254.737	3.367.206.571
b) Phải thu				
Thuế Thu nhập cá nhân	2.300.361	2.300.361	-	-
Cộng	2.300.361	2.300.361	-	-

14. Chi phí phải trả

	30/06/2017	01/04/2017
	VND	VND
Ngắn hạn		
Chi phí lãi vay phải trả	808.739.931	509.328.836
Cộng	808.739.931	509.328.836

15. Doanh thu chưa thực hiện

	30/06/2017	01/04/2017
	VND	VND
Ngắn hạn		
Doanh thu lắp đặt thiết bị nước nhận trước	-	503.320
Cộng	-	503.320

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

16. Phải trả khác

	30/06/2017	01/04/2017
	VND	VND
a) Ngắn hạn	123.337.811.935	155.481.390.799
<i>Kinh phí công đoàn</i>	<i>221.600.954</i>	<i>25.684.063</i>
<i>Bảo hiểm xã hội</i>	<i>574.080.702</i>	<i>989.366.302</i>
<i>Phải trả, phải nộp khác</i>	<i>122.541.130.279</i>	<i>154.466.340.434</i>
Nguyễn Thanh Sơn	537.520.500	537.520.500
Vũ Bá Long	612.380.192	612.380.192
Ban QLDA Công ty	2.069.958.776	2.069.958.776
Lê Văn Tươi	3.183.051.151	2.474.624.045
Nguyễn Bá Quyết	1.234.910.340	3.846.806.490
Nguyễn Hữu Phê	16.744.800	16.744.800
Nguyễn Văn Tâm	249.468.235	249.468.235
Nguyễn Văn Thạnh	67.315.000	265.518.220
Đỗ Hoàng Long	476.774.967	512.480.167
Khoản cấp bằng vật tư của dự án Ozet - ODA Hà Lan	-	28.161.852.764
Nguyễn Thị Hương Giang	1.152.763.327	3.349.304.592
Khoản các cổ đông nộp trước tiền để mua cổ phần của Công ty (1)	112.014.895.192	111.873.440.024
Các đối tượng khác	925.347.799	496.241.629
<i>Nhận ký quỹ, ký cược</i>	<i>1.000.000</i>	<i>-</i>
b) Dài hạn	186.083.643.883	144.040.000.000
Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương (2)	144.040.000.000	144.040.000.000
Khoản cấp bằng vật tư của dự án Ozet - ODA Hà Lan (3)	42.043.643.883	-
Cộng	309.421.455.818	299.521.390.799

(1): Khoản do các cổ đông nộp trước tiền để mua cổ phần của Công ty bao gồm cả phần lãi tiền gửi ngân hàng phát sinh từ khoản tiền gửi nêu trên. Công ty đã sử dụng 701.399.122 đồng từ số tiền này để thanh toán chi phí nghỉ việc hưởng trợ cấp của các lao động dôi dư khi sắp xếp lại doanh nghiệp.

(2): Khoản phải trả Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương phần ngân sách cấp cho các công trình nước sạch nông thôn với 144.040.000.000 đồng. Đồng thời, theo Quyết định số 529/QĐ-UBND ngày 10/02/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương về việc "Phê duyệt phương án trích khấu hao nộp Ngân sách của phần vốn Ngân sách Nhà nước hỗ trợ cho các công trình cấp nước sạch nông thôn" thì thời gian trích khấu hao của công trình là 20 năm tính từ thời điểm công trình được hoàn thành, bàn giao và đưa vào sử dụng. Số tiền trích khấu hao công trình được nộp vào Ngân sách Nhà nước theo quy định tại Điều 21, Thông tư số 54/2013/TT-BTC ngày 04/05/2013 của Bộ Tài chính.

(3): Khoản do ODA Hà Lan tài trợ thông qua Bộ Tài chính để cấp bằng vật tư nhằm thi công dự án Ozet - ODA Hà Lan với giá trị: 42.043.643.883 đồng.

CÔNG TY CP KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI DƯƠNG

Địa chỉ: Số 10 đường Hồng Quang, P. Quang Trung, TP. Hải Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2017 đến ngày 30/06/2017

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

17. Vốn chủ sở hữu**17.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Cộng	Đơn vị tính: VND
Số dư ngày 01/01/2017	411.327.579.487	99.788.624	29.473.935.273	-	18.040.156.528	458.941.459.912	
Tăng vốn trong kỳ trước (*)	64.597.937.866	-	-	-	36.063.420	64.634.001.286	
Tăng khác	-	11.676.606.977	-	-	-	11.676.606.977	
Lãi trong năm trước	-	-	-	3.492.204.077	-	3.492.204.077	
Giảm vốn trong kỳ trước (**)	(157.100.808.358)	-	-	-	-	(157.100.808.358)	
Giảm do phân phối các quỹ	-	-	-	(3.492.204.077)	-	(3.492.204.077)	
Giảm do kết chuyển vào Vốn góp của chủ sở hữu	-	(99.788.624)	(29.473.935.273)	-	(18.076.219.948)	(47.649.943.845)	
Số dư ngày 31/03/2017	318.824.708.995	11.676.606.977	-	-	-	330.501.315.972	
Lãi trong kỳ này	-	-	-	5.122.757.638	-	5.122.757.638	
Số dư ngày 30/06/2017	318.824.708.995	11.676.606.977	-	5.122.757.638	-	335.624.073.610	

(*) : Khoản tăng vốn kỳ trước của vốn góp chủ sở hữu là từ việc kết chuyển:

+ Chênh lệch đánh giá lại tài sản với giá trị là: 29.473.935.273 đồng.

+ Quỹ đầu tư phát triển là: 15.590.886.441 đồng.

+ Vốn khác của chủ sở hữu là: 99.788.624 đồng.

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

+ Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản là: 18.076.219.948 đồng.

+ Ngân sách Nhà nước cấp là: 1.357.107.580 đồng.

(**): Khoản giảm vốn góp chủ sở hữu gồm:

+ Ghi nhận giảm vốn góp của chủ sở hữu với giá trị 144.040.000.000 đồng từ phần vốn ngân sách Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương cấp cho các công trình nước sạch nông thôn và tặng tương ứng với khoản phải trả dài hạn khác (Ủy ban nhân dân Tỉnh Hải Dương).

+ Ghi nhận giảm vốn chủ sở hữu và tương ứng tăng vốn khác của chủ sở hữu là: 11.676.606.977 đồng theo chủ trương Công ty sẽ tiếp tục tăng vốn điều lệ và bán cho các cổ đông trong các năm tài chính tiếp theo.

+ Giảm vốn do điều chỉnh lại giá trị của vật tư tài sản không cần dùng đã thanh lý theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp ngày 30/06/2014 nhưng Công ty hạch toán nhầm vào chi phí năm 2014 với giá trị là: 1.384.201.381 đồng.

17.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/06/2017 VND	01/04/2017 VND
Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương	207.236.068.995	207.236.068.995
Công ty CP Cấp nước Phúc Hưng Hải Dương	39.000.000.000	39.000.000.000
Công ty CP Cấp nước Xuân Hưng	15.000.000.000	15.000.000.000
Ông Phạm Minh Cường	1.174.030.000	1.174.030.000
Ông Nguyễn Đức Thuận	5.000.000.000	5.000.000.000
Các đối tượng khác	51.414.610.000	51.414.610.000
Cộng	318.824.708.995	318.824.708.995

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/04/2017 đến 30/06/2017 VND	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017 VND
Doanh thu		
Doanh thu về cung cấp nước sạch	91.579.906.900	81.793.593.800
Doanh thu về lắp đặt đường ống	3.447.847.227	8.670.812.717
Doanh thu khác	94.500.000	-
Cộng	95.122.254.127	90.464.406.517

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

2. Giá vốn bán hàng

	Từ 01/04/2017 đến 30/06/2017 VND	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017 VND
Giá vốn của hoạt động cung cấp nước sạch	59.083.683.564	54.138.720.784
Giá vốn của hoạt động lắp đặt đường ống	2.922.199.269	7.884.574.358
Giá vốn hoạt động khác	93.800.000	-
Cộng	62.099.682.833	62.023.295.142

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/04/2017 đến 30/06/2017 VND	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	6.357.084	7.819.611
Cộng	6.357.084	7.819.611

4. Chi phí tài chính

	Từ 01/04/2017 đến 30/06/2017 VND	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017 VND
Chi phí lãi vay	4.103.358.943	7.297.958.537
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối kỳ	6.777.897.362	4.951.696.819
Cộng	10.881.256.305	12.249.655.356

5. Thu nhập khác

	Từ 01/04/2017 đến 30/06/2017 VND	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017 VND
Thu từ tư vấn, cải tạo nâng cấp đường Lê Quý Đôn	2.080.000	-
Thu nhập khác	943.434	71.732
Cộng	3.023.434	71.732

6. Chi phí khác

	Từ 01/04/2017 đến 30/06/2017 VND	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017 VND
Lãi do chậm nộp bảo hiểm	10.382.259	-
Chi phí khác	1.506.997	10.466.832
Cộng	11.889.256	10.466.832

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/04/2017 đến 30/06/2017 VND	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017 VND
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	10.777.326.730	8.827.929.921
Chi phí nhân viên quản lý	4.840.542.033	3.459.893.718
Chi phí đồ dùng văn phòng	218.925.908	221.553.450
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.079.627.810	2.079.627.810
Thuế, phí, lệ phí	50.093.000	168.634.727
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.907.699.479	2.339.088.675
Chi phí bằng tiền khác	1.680.438.500	559.131.541
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	4.945.967.246	2.937.234.378
Chi phí nhân viên	3.816.054.453	1.743.762.088
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	39.789.167	112.970.845
Chi phí dịch vụ mua ngoài	892.883.626	485.691.969
Chi phí bằng tiền khác	197.240.000	594.809.476
Cộng	15.723.293.976	11.765.164.299

8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/04/2017 đến 30/06/2017 VND
Chi phí nguyên, vật liệu	9.952.708.880
Chi phí nhân công	26.562.559.912
Chi phí khấu hao tài sản cố định	24.260.414.555
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.245.079.607
Chi phí khác bằng tiền	9.202.169.713
Cộng	79.222.932.667

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/04/2017 đến 30/06/2017 VND	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017 VND
Tổng thu nhập phát sinh trong kỳ, trong đó:	95.131.634.645	90.472.297.860
<i>Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp</i>	<i>95.131.634.645</i>	<i>90.472.297.860</i>
Tổng chi phí phát sinh, trong đó:	88.716.122.370	86.048.581.629
<i>Chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp</i>	<i>88.667.861.460</i>	<i>85.814.737.088</i>
<i>Chi phí không được trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp</i>	<i>48.260.910</i>	<i>233.844.541</i>
Lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	6.463.773.185	4.657.560.772
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.292.754.637	931.512.154

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 01/04/2017 đến 30/06/2017
	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	5.122.757.638
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-
+ Các khoản điều chỉnh tăng	-
+ Các khoản điều chỉnh giảm	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	5.122.757.638
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	31.882.471
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	160,68

(*) Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu nêu trên chưa loại trừ số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi.

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ

	Từ 01/04/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017
	VND	VND
Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ		
Đánh giá tăng số dư khoản vay từ Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ngân hàng Phát triển khu vực Hải Dương - Hưng Yên do đánh giá chênh lệch tỷ giá tại thời điểm cuối kỳ	6.777.897.362	4.951.696.819
Điều chỉnh giảm khoản khoản vay dài hạn là tiền đồng hồ thu hồi của dự án WB Minh Tân	-	23.369.000
Tăng vốn từ chênh lệch đánh giá lại tài sản	-	29.473.935.273
Tăng vốn từ Quỹ đầu tư phát triển	-	15.590.886.441
Tăng vốn từ Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	-	18.076.219.948
Tăng vốn do chuyển vốn khác lên vốn chủ sở hữu	-	99.788.624
Tăng vốn do Ngân sách Nhà nước cấp thông qua chi trả trực tiếp cho nhà cung cấp	-	590.000.000
Giảm vốn do xác định khoản phải trả UBND tỉnh Hải Dương - Dự án nước sạch nông thôn giai đoạn 2	-	144.040.000.000
Giảm vốn do chuyển từ vốn góp chủ sở hữu sang vốn khác của chủ sở hữu	-	11.676.606.977
Giảm vốn do điều chỉnh lại giá trị của vật tư tài sản không cần dùng đã thanh lý theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp ngày 30/06/2014, đã hạch toán vào chi phí năm 2014	-	1.384.201.381

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường: 1.033.050.357 15.472.497.076

Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường: 21.168.871.567 13.348.884.642

IX. Những thông tin khác

1. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ban Tổng giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng giám đốc, xét trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2017 đến ngày 30/06/2017.

2. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Thu nhập Ban Tổng Giám đốc

	Từ 01/04/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017
	VND	VND
Thu nhập Ban Tổng giám đốc	320.427.818	514.766.344
Cộng	320.427.818	514.766.344

3. Công cụ tài chính

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu (các cổ đông) thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số V.10 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền).

Công nợ tài chính

	30/06/2017	01/04/2017
	VND	VND
Các khoản vay	405.953.452.543	419.311.376.391
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	130.626.834.644	114.296.069.712
Nợ thuần	275.326.617.899	305.015.306.679
Vốn chủ sở hữu	335.624.073.610	330.501.315.972
Tỷ lệ nợ trên vốn chủ sở hữu	82%	92%

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số IV - Các chính sách kế toán áp dụng của Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	30/06/2017	01/04/2017
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	130.626.834.644	114.296.069.712
Phải thu khách hàng và phải thu khác	46.773.920.293	40.143.965.546
Cộng	177.400.754.937	154.440.035.258
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	405.953.452.543	419.311.376.391
Phải trả người bán và phải trả khác	370.585.487.420	363.148.409.956
Chi phí phải trả	808.739.931	509.328.836
Cộng	777.347.679.894	782.969.115.183

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng cho giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công cụ nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	Công nợ		Tài sản	
	30/06/2017	01/04/2017	30/06/2017	01/04/2017
	VND	VND	VND	VND
Euro (EUR)	4.917.470,68	4.917.470,68	-	-

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

30/06/2017	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Cộng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	184.501.843.537	186.083.643.883	370.585.487.420
Chi phí phải trả	808.739.931	-	808.739.931
Các khoản vay	10.217.064.353	395.736.388.190	405.953.452.543
01/04/2017	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Cộng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	219.108.409.956	144.040.000.000	363.148.409.956
Chi phí phải trả	509.328.836	-	509.328.836
Các khoản vay	16.533.875.146	402.777.501.245	419.311.376.391

Công ty đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức trung bình. Tuy nhiên, Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó (nếu có). Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

30/06/2017	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	130.626.834.644	-	130.626.834.644
Phải thu khách hàng và phải thu khác	46.773.920.293	-	46.773.920.293

01/04/2017	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	114.296.069.712	-	114.296.069.712
Phải thu khách hàng và phải thu khác	40.143.965.546	-	40.143.965.546

4. Thông tin so sánh

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/03/2017 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam và không phải là số liệu so sánh cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2017 đến ngày 30/06/2017 do khác kỳ hoạt động.

Hải Dương, ngày 28 tháng 08 năm 2017

CÔNG TY CP KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI DƯƠNG

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Lê Thị Quyên

Nguyễn Thị Hương

Vũ Mạnh Dũng

